TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày 30-6-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đao Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Giàng A Sinh;

Ông Lành Văn Thủy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Tố Uyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Điêu Thị Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện M tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: chị Giàng THị D, sinh năm 1977; Địa chỉ: Bản Huổi C, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lường Văn Bình – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. Có mặt.

***2. Bị đơn*:** Anh Hờ A L, sinh năm 1976; Địa chỉ: Bản Huổi C, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Pờ Go Loòng– Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Giàng THị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng THị D và anh Hờ A L tự nguyện lấy nhau và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, sau đó chung sống như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh L thường xuyên sử dụng rượu bia rồi khi say rượu hay mắng chửi, sử dụng bạo lực với chị D dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Chị Giàng THị D đã bỏ đi làm thuê xa và ly thân với anh Hờ A L từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay, giữa hai vợ chồng anh chị không còn ai quan tâm đến ai. Chị Giàng THị D xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Hờ A L.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng chị Giàng THị D và anh Hờ A L có với nhau 05 người con chung là Hờ A Th, sinh năm 1999; Hờ Thị X, sinh năm 2002; Hờ A Nh, sinh năm 2005 Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007; Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010. Các cháu Hờ A Th, Hờ Thị X và Hờ A Nh đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và có cuộc sống riêng nên chị D không yêu cầu Toà án giải quyết. Chị D yêu cầu Tòa án giao cho anh Hờ A L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung chưa thành niên là: Hờ A C, Hờ A T (theo đơn trình bày nguyện vọng của các cháu) và không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung*:* Chị Giàng THị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải anh Hờ A L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Hờ A L khẳng định về thời điểm sống chung không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và thời điểm phát sinh mâu thuẫn, ly thân như chị D trình bày là đúng. Anh L cho biết nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, giữa hai người không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã và dẫn đến sống ly thân từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh Hờ A L nhất trí với yêu cầu ly hôn của chị Giàng THị D đề nghị Toà án không công nhận anh chị là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Anh Hờ A L công nhận anh và chị Giàng THị D có 05 con chung như chị D trình bày là đúng. Các cháu Hờ A Th, Hờ Thị X, Hờ A Nh đã trưởng thành nên anh L không có ý kiến gì. Các cháu Hờ A C, Hờ A T đang sống cùng anh L. Nguyện vọng của anh L khi ly hôn là được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên Hờ A C, Hờ A T cho đến khi các cháu trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh Hờ A L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện M đã tiến hành xác minh với Trưởng bản Huổi C và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên, kết quả xác minh xác định: Chị Giàng THị D, anh Hờ A L sống chung như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Anh chị sinh sống và đăng ký thường trú tại Bản Huổi C, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên do anh Hờ A L là chủ hộ. Chị Giàng THị D và anh Hờ A L có 05 người con chung là các cháu: Hờ A Th, sinh năm 1999; Hờ Thị X, sinh năm 2002; Hờ A Nh, sinh năm 2005; Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007 và Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải về việc giải quyết nuôi con chung, tài sản chung. Tại phiên hoà giải chị Giàng THị D và anh Hờ A L đã thoả thuận thống nhất giao cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007 và Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010. Anh chị không yêu cầu tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị Giàng THị D và anh Hờ A L đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị Giàng THị D và anh Hờ A L đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự yêu cầu Tòa án căn cứ vào biên bản ghi lời khai và ý kiến đã trình bày tại phiên họp hòa giải để xem xét giải quyết vụ án theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Lường Văn Bình trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà các đương sự đã giao nộp và ý kiến cả các bên trong quá trình giải quyết vụ án để xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố không công nhận chị Giàng THị D và anh Hờ A L là vợ chồng; ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị D, anh L về việc nuôi con chung: Giao cho anh Hờ A L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007 và Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010 đến khi trưởng thành, không yêu cầu xem xét giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với các con chung Hờ A Th, Hờ Thị X, Hờ A Nh đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Pờ Go Loòng trình bày: Chị Giàng THị D và anh Hờ A L sống chung như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng cho chị D, anh L. Về việc nuôi con chung: đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao hai cháu Hờ A C, Hờ A T cho anh Hờ A L trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung các bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các con chung Hờ A Th, Hờ Thị X, Hờ A Nh đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Về phía các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 58. Điều 68, Điều 69, khoản 3 Điều 70, khoản 1 Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Giàng THị D, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng THị D và anh Hờ A L.

Về con chung: Đề nghị ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự: Giao cho anh Hờ A L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007 và Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Các con chung Hờ A Th, Hờ Thị X, Hờ A Nh đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét giải quyết. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Giàng THị D xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Hờ A L có hộ khẩu thường trú tại Bản Huổi C, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên.

[1.2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Ngày 28/5/2025, Tòa án mở phiên tòa, chị Giàng THị D và anh Hờ A L đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự là chị Giàng THị D, anh Hờ A L.

[2]. Về điều luật áp dụng: Chị Giàng THị D và anh Hờ A L chung sống như vợ chồng từ năm 1998 mà không đăng ký kết hôn. Theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân và áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án

[3].Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Giàng THị D và anh Hờ A L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998, chỉ tổ chức cưới hỏi theo phong tục dân tộc Mông mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nên đã vi phạm khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Từ năm 1998 cho đến nay, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị D, anh L vẫn không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa hai người là không hợp pháp.

Từ năm 2023 anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, chị D cho rằng anh L thường xuyên uống rượu bia rồi sử dụng bạo lực đối với chị nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên cả chị D và anh L đều thừa nhận nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Thực tế anh chị đã không còn sống chung từ tháng 09/2023 đến nay, tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng THị D và anh Hờ A L.

[3.2]. Về con chung:

Trong thời gian chung sống như vợ chồng chị Giàng THị D, anh Hờ A L có 05 con chung là Hờ A Th, sinh năm 1999; Hờ Thị X, sinh năm 2002; Hờ A Nh, sinh năm 2005; Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007; Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010. Các cháu Hờ A Th, Hờ Thị X và Hờ A Nh đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên hoà giải và trong đơn xin xét xử vắng mặt chị D, anh L đã thoả thuận được việc nuôi con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng chị Giàng THị D, anh Hờ A L đều làm nghề nông nghiệp, có điều kiện và khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng con chung như nhau. Các cháu Hờ A C, Hờ A T đã có đơn trình bày

nguyện vọng được ở với bố và thực tế các cháu đều đang sinh sống ổn định với anh L từ khi chị D, anh L ly thân. Xét thấy thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội, đảm bảo quyền lợi và phù hợp với ý kiến của con chung chưa thành niên. Do đó cần căn cứ vào các điều 15, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cho anh Hờ A L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Hờ A C, Hờ A T cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Giàng THị D và anh Hờ A L không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy nguyên đơn Giàng THị D là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí, án phí. Vì vậy, cần áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự, điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng THị D.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điều 9, Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Giàng THị D và anh Hờ A L.

2. Về con chung:

Giàng THị D, anh Hờ A L có 05 con chung là Hờ A Th, sinh năm 1999; Hờ Thị X, sinh năm 2002; Hờ A Nh, sinh năm 2005; Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007; Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010. Các con chung Hờ A Th, Hờ Thị X, Hờ A Nh đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các con chung chưa thành niên: Giao cho anh Hờ A L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung Hờ A C, sinh ngày 12/6/2007 và Hờ A T, sinh ngày 21/9/2010 cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và cấp dưỡng nuôi con chung có thể thay đổi, Toà án sẽ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật khi có đơn yêu cầu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn Giàng THị D.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Phòng TT, KT và THA TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và LIHP của NĐ, BĐ;
- UBND xã M;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đao Thị Bích Thảo